

# Học tiếng Nhật

## にほんごをならう (Nihongo wo narau)

Nguyễn Đức Hùng (阮 徳雄)

### Bài 2 – Phát âm tiếng Nhật

第2課 日本語の発音

#### 1. Hệ thống âm thanh tiếng Nhật

**Nguyên âm và âm đơn:** Tiếng Nhật có 5 nguyên âm: あ い う え お (ア イ ウ エ オ), các âm này được phát âm có trường độ giống nhau (nếu so với nốt nhạc là 'một phách!'). Các âm đơn trong bảng Hiragana và Katakana cũng có cùng trường độ, tức là 'một phách'.

Các âm や ゆ よ (ヤ ユ ヨ) thường được kết hợp với các âm khác như cho trong bảng sau:

**Âm ghép đoản âm** – các âm ghép trong bảng sau được phát âm có trường độ bằng các âm đơn như trong bảng Hiragana và bảng Katakana.

きゃ	キャ	kya	きゅ	キユ	kyu	きょ	キヨ	kyo
しゃ	シャ	sha	しゅ	シユ	shu	しょ	シヨ	sho
ちゃ	チャ	cha	ちゅ	チュ	chu	ちょ	チヨ	cho
にゃ	ニャ	nya	にゅ	ニユ	nyu	にょ	ニヨ	nyo
ひゃ	ヒャ	hya	ひゅ	ヒユ	hyu	ひょ	ヒヨ	hyo
みゃ	ミャ	mya	みゅ	ミユ	myu	みょ	ミヨ	myo
りゃ	リャ	rya	りゅ	リュ	ryu	りょ	リヨ	ryo
ぎゃ	ギャ	gya	ぎゅ	ギユ	gyu	ぎょ	ギヨ	gyo
じゃ	ジャ	ja	じゅ	ジュ	ju	じょ	ジヨ	jo
びゃ	ビャ	bya	びゅ	ビユ	byu	びょ	ビヨ	byo

ぴゃ	ピャ	pya	ぴゅ	ピュ	pyu	ぴょ	ピョ	pyo
----	----	-----	----	----	-----	----	----	-----

**Nguyên âm dài** – Trong tiếng Nhật có các nguyên âm dài khi phát âm trường độ thường bằng khoảng hai lần âm đơn (những âm trong bảng Hiragana và Katakana)

あー	アー	aa
いー	イー	ii
うー	ウー	uu
えー	エー	ee
おー	オー	oo

**Âm ghép trường âm** (âm dài) – các âm ghép trong bảng sau được phát âm có trường độ bằng khoảng hai lần âm đơn (tức ‘hai phách’).

おう	オー	oo(*)
こう	コー	koo
そう	ソー	soo
とう	トー	too
のう	ノー	noo
ほう	ホー	hoo
もう	モー	moo
よう	ヨー	yoo
ろう	ロー	roo

(\*) Chú ý: Trong nhiều tài liệu tiếng Nhật, khi các âm dài được viết bằng chữ La Mã thường dùng dấu ngang phía trên nguyên âm như ‘ō’. Để đơn giản, tôi thay thế âm dài này bằng hai nguyên âm đứng liền nhau, về ý nghĩa thì oo tương đương với ‘ō’, âm uu tương đương với ‘ū’.

Các âm dài khác:

きゅう	キュウ	kyuu	きょう	キョー	kyoo
しゅう	シュウ	shuu	しょう	ショー	shoo
ちゅう	チュウ	chuu	ちょう	チョー	choo
にゅう	ニュウ	nyuu	にょう	ニョー	nyoo
ひゅう	ヒュウ	hyuu	ひょう	ヒョー	hyoo
みゅう	ミユウ	myuu	みょう	ミョー	myoo
りゅう	リュウ	ryuu	りょう	リョー	ryoo
ぎゅう	ギユウ	gyuu	ぎょう	ギョー	gyoo
じゅう	ジュウ	juu	じょう	ジョー	joo
びゅう	ビユウ	byuu	びょう	ビョー	byoo
ぴゅう	ピユウ	pyuu	ぴょう	ピョー	pyoo

Các âm ghép với く và ク ở cuối (hai âm):

きゃく	キャク	kyaku	きゅく	キュク	kyuku	きょく	キョク	kyoku
しゃく	シャク	shaku	しゅく	シュク	shuku	しょく	ショク	shoku
ちゃく	チャク	chaku	ちゅく	チュク	chuku	ちょく	チョク	choku
にゃく	ニャク	nyaku	にゅく	ニュク	nyuku	にょく	ニョク	nyoku
ひゃく	ヒャク	hyaku	ひゅく	ヒュク	hyuku	ひょく	ヒョク	hyoku
みゃく	ミャク	myaku	みゅく	ミユク	myuku	みょく	ミョク	myoku
りゃく	リャク	ryaku	りゅく	リュク	ryuku	りょく	リョク	ryoku
ぎゃく	ギャク	gyaku	ぎゅく	ギユク	gyuku	ぎょく	ギョク	gyoku
じゃく	ジャク	jaku	じゅく	ジュク	juku	じょく	ジョク	joku
びゃく	ビャク	byaku	びゅく	ビユク	byuku	びょく	ビョク	byoku
ぴゃく	ピャク	pyaku	ぴゅく	ピユク	pyuku	ぴょく	ピョク	pyoku

Các âm ghép với ん ン : âm ん ン (n hoặc m) này chỉ đứng ở cuối một âm, và được phát âm giống như n hoặc m của tiếng Việt. Các âm trong bảng sau được phát âm có trường độ như âm đơn trong bảng Hiragana và Katakana.

あん	アン	an	えん	エン	en
かん	カン	kan	けん	ケン	ken
さん	サン	san	せん	セン	sen
たん	タン	tan	てん	テン	ten

なん	ナン	nan	ねん	ネン	nen
はん	ハン	han	へん	ヘン	hen
まん	マン	man	めん	メン	men
らん	ラン	ran	れん	レン	ren
がん	ガン	gan	げん	ゲン	gen
ざん	ザン	zan	ぜん	ゼン	zen
だん	ダン	dan	でん	デン	den
ばん	バン	ban	べん	ベン	ben
ぱん	パン	pan	ぺん	ペン	pen

Ví dụ, âm ん được phát âm tương đương với m trong từ sau :

にほんばし (日本橋) đọc là Nihombashi, tên một địa danh ở Tokyo.

Chú ý: Từ này cũng là tên một địa danh ở Osaka nhưng lại được phát âm là にっぽんばし (Nipponbashi).

Âm を (wo) thường được phát âm một mình, không ghép với bất cứ một âm nào. Đây là một trợ từ đặc biệt trong tiếng Nhật thường đứng giữa tân ngữ và động từ như trong ví dụ sau:

Ví dụ:

田中さんはごはんを食べています。

Tanakasan wa gohan wo tabete imasu.

Anh Tanaka đang ăn cơm.

**Phụ âm kép** – trong tiếng Nhật có âm khá đặc biệt ‘phụ âm kép’ (âm ngắt) được viết bằng chữ つ つ nhỏ hơn bình thường như sau :

Ví dụ:

学期 ( がつき ) gakki học kì

切符 ( きっぷ )	kippu vé (tàu, máy bay)
切手 ( きてて )	kitte tem
カット	katto cắt (từ tiếng Anh 'cut')

Dấu — thường được dùng để chỉ âm dài như trong các ví dụ sau:

Ví dụ:

プール	bể bơi (pool)
ラーメン	mì
コンピュータ	máy tính (computer)

**Trọng âm:** từ tiếng Nhật cũng có trọng âm, khi trọng âm khác nhau thì nghĩa cũng khác nhau. Nếu các từ cùng âm khác trọng âm được viết bằng chữ Hán thì chữ Hán khác nhau như trong ví dụ sau:

Ví dụ:

はし ( 箸 ) : hashi, trọng âm rơi vào âm thứ nhất, có nghĩa là 'chiếc đũa'  
 はし ( 橋 ) : hashi, trọng âm rơi vào âm thứ hai, có nghĩa là 'cái cầu'

Biến âm của は: trong câu tiếng Nhật, は (ha) là một trợ từ và thường được phát âm thành わ (wa):

Ví dụ:

わたしは日本語を習います。

Watashi wa Nihongo wo naraimasu.

Tôi học tiếng Nhật.

Biến âm của へ: trong câu tiếng Nhật, へ (he) là một trợ từ và thường được phát âm thành え (e):

Ví dụ:

(わたしは)\*\* 学校へ行きます。

(Watashi wa)\*\* gakkoo e ikimasu.

Tôi đi học.

(\*\*) Chú ý: trong tiếng Nhật, khi nói người Nhật thường lược bớt chủ ngữ (đại từ nhân xưng) đi, nghĩa là người Nhật thường tránh nói chủ ngữ trong khi giao tiếp. Họ chỉ nói chủ ngữ khi tránh hiểu nhầm. Đây là một nét khác rất đặc biệt của tiếng Nhật so với ngôn ngữ khác như tiếng Việt hoặc tiếng Anh khi nói nhất thiết phải dùng chủ ngữ.

## 2. Một số câu chào hỏi

おはようございます。

Ohayoogozaimasu.

Xin chào (câu chào dùng để chào khi gặp nhau lần đầu trong ngày, thường nói vào buổi sáng).

おはよう。

Ohayoo.

Xin chào (câu chào dùng buổi sáng, giống như câu trên, nhưng câu này dùng thân mật hơn).

こんにちは。

Konnichiwa.

Xin chào (câu chào dùng vào buổi trưa và chiều, câu chào này cũng được dùng giống như câu Hello hoặc Hi trong tiếng Anh).

こんばんは。

Konbanwa.

Xin chào (câu chào dùng vào buổi tối).

さよなら。

Sayonara.

Chào tạm biệt (dùng khi chia tay nhau).

おやすみなさい。

Oyasuminasai.

Chúc ngủ ngon.

ありがとうございます。

Arigatoo gozaimasu.

Xin cảm ơn.

すみません。( すいません。 )

Sumimasen. (hoặc Suimasen).

Xin lỗi (câu này dùng để kêu gọi sự chú ý, khi muốn hỏi đường, hoặc muốn nhờ một việc gì đó, giống câu Excuse me trong tiếng Anh).

ごめんなさい。

Gomennasai.

Xin lỗi. (Câu này dùng khi mắc lỗi như đến chậm, hoặc sai hẹn). Khi thân mật có thể dùng :

ごめんね。

(Gomenne).

ごめんください。

Gomenkudasai.

Xin lỗi, tôi vào được chứ? (Câu này dùng để xin phép vào trong phòng, hoặc vào trong nhà, được nói đồng thời với việc gõ cửa).

### **3. Giới thiệu và chào hỏi làm quen nhau lần đầu**

Người Nhật khi chào hỏi làm quen nhau lần đầu, hoặc chia tay nhau không có thói quen bắt tay mà thường cúi người. Mức độ cúi cao thấp khác nhau thể hiện sự tôn trọng đối với người mình gặp và nói chuyện. Tuy nhiên, ngày nay, do nhu cầu giao lưu văn hóa và giao tiếp trong làm ăn kinh doanh, nhiều người Nhật cũng bắt tay giống như những người phương tây và người Việt Nam.

Ví dụ sau là một ví dụ điển hình khi gặp và chào hỏi nhau lần đầu mở đầu cho câu chuyện.

田中           はじめまして。在ハノイベトナム豊田会社の田中と申します。  
どうぞ、よろしくお願ひします。

Hajimemashite. Zai-Hanoi Toyota kaisha no Tanaka to  
mooshimasu. Doozo, yoroshiku onegaishimasu.

南 ( Nam )   はじめまして。ハノイ工業大学のナンと申します。どうぞ、よ  
ろしくお願ひします。

Hajimemashite. Hanoi Kogyo Daigaku no Nam to mooshimasu.  
Doozo, yoroshiku onegaishimasu.

Chú ý : từ ‘Hajimemashite’ thường chỉ dùng khi lần đầu gặp nhau, và từ ‘Yoroshiku onegaishimasu’ có nhiều nghĩa, và thường khó dịch sang tiếng Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Câu đối thoại trên có thể lược dịch như sau.

Tanaka       Xin chào ông. Tôi là Tanaka, tôi làm cho Công ty Toyota Việt  
Nam ở Hà Nội. Rất hân hạnh được gặp ông.

Nam           Xin chào ông. Tôi là Nam, tôi làm cho Trường Đại học Bách  
khoa Hà Nội. Rất hân hạnh được gặp ông.

## Bài tập

1. Các bạn hãy vào trang web sau học cách phát âm các âm ghép (きゃ, みゃ, v.v...):

<http://www.kt.rim.or.jp/~val/aiueo.html>

2. Các bạn hãy học thuộc và luyện tập các câu chào hỏi ở mục 3, 4.

3. Luyện tập phát âm các âm sau :

1. たんぱいんとちょうぱいん ( 短母音と長母音) (\*)

Nguyên âm ngắn và nguyên âm dài



あ	い	う	え	お
おばさん			おばあさん	
え			ええ	
ここ			こうこう	
おじさん			おじいさん	
へや			へいや	
とる			とおる	
ゆき			ゆうき	

(\*) Các chữ cho trong ngoặc là chữ Hán, chúng ta sẽ gặp lại trong những bài tiếp theo.

## 2. にじゅうしいん ( そくおん )

二重子音 ( 促音 ) Phụ âm đôi (âm ngắt)

おと	おっと
かこ	かっこ
いさい	いっさい
きっぱ	
もっと	
マッチ	

## 3. しいん + や、ゆ、よ ( ようおん )

子音 + や、ゆ、よ ( 拗音 ) Phụ âm + ya, yu, yo (âm nẩy)

ひやく	ひやく
りゅう	りゅう
びょういん	びょういん
きやく	
ニュース	
りょうこう	

4. 「ざ、ず、ぞ」と「じゃ、じゅ、じょ」

Các âm 'za, zu, zo' và 'ja, ju, jo'

ざあざあ      じゃあじゃあ

かず            かじゅ

こうぞう      こうじょう

5. 「す」と「つ」

Âm 'su' và 'tsu'

いす            いつ

すき            つき

すずき          つづき

つくえ、あつい、きょうしつ

6. きょうしつのことば ( 教室の言葉 )

Từ dùng trong lớp học

はじめましょう。( 始めましょう。 )

Chúng ta hãy bắt đầu (bài học).

おわりましょう。( 終わりましょう。 )

Chúng ta hãy kết thúc (bài học).

やすみましょう。( 休みましょう。 )

Chúng ta hãy nghỉ giải lao.

わかりますか。( わかりますか。 )

Anh chị có hiểu không?

なまえ ( 名前 )

tên ( danh tiền )(\*)

へやのばんごう ( 部屋の番号 )

số phòng học ( bộ ốc chỉ phiên hiệu )

しけん ( 試験 )

bài kiểm tra ( thí nghiệm )

しゅくだい ( 宿題 )

bài tập về nhà ( túc đề )

しつもん ( 質問 )

câu hỏi ( chất vấn )

こたえ ( 答え )

câu trả lời ( đáp )

れい ( 例 )

ví dụ ( lệ )

(\*) âm Hán Việt tương đương – có nhiều từ tiếng Nhật có âm Hán giống với các từ Hán Việt trong tiếng Việt nhưng lại có nghĩa khác, ví dụ từ しけん (試験) có âm Hán Việt là ‘thí nghiệm’ nhưng lại có nghĩa khác với từ Hán Việt, しけん có nghĩa là ‘bài kiểm tra’ hoặc ‘bài thi’.

はい、わかります。	Vâng, tôi/em hiểu.
いいえ、わかりません。	Không, tôi/em không hiểu.
もういちど。	Một lần nữa
けっこうです。	Được rồi.
だめです。	Chưa được.

### 7. あいさつ (挨拶)

Câu chào (xem giải thích ở trên)

おはようございます。

こんにちは。

こんばんは。

おやみなさい。

さようなら。

### 8. すうじ (数字)

Số đếm

0	ゼロ、れい	(零)(+)	dê-rô, số không (linh)(+)
1	いち	(一)(*)	một (nhất)(*)
2	に	(二)	hai (nhị)
3	さん	(三)	ba (tam)
4	よん、し	(四)	bốn (tứ)
5	ご	(五)	năm (ngũ)
6	ろく	(六)	sáu (lục)
7	なな、しち	(七)	bảy, bảy (thất)
8	はち	(八)	tám (bát)
9	きゅう、く	(九)	chín (cửu)
10	じゅう	(十)	mười (thập)

Chú ý:

(+) trong tiếng Nhật, số không được viết bằng chữ Hán 零 'linh' hoặc bằng vòng tròn nhỏ ○ (phát âm là ㊦- maru).

(\*) các chữ cho trong ngoặc là chữ Hán, bên phần tiếng Việt là âm Hán Việt tương đương

### **Tài liệu tham khảo**

1. 新日本語の基礎 I (Shin-Nihongo no kiso I)

Giáo trình cơ sở tiếng Nhật mới - Tập I

2. 小学生の漢字読み書き辞典 (Shogakusei no Kanji yomikaki jiten)

Từ điển đọc viết chữ Hán cho học sinh tiểu học

3. 外国人のための日本語会話 (Gaikokujin no tame no Nihongo kaiwa)

Giáo trình Hội thoại tiếng Nhật cho người nước ngoài, Đại học ngoại thương, Hà Nội 1992.

### **Phụ lục - Một số giáo trình tiếng Nhật dùng cho người mới học**

Những người mới bắt đầu học tiếng Nhật có thể dùng một trong những cuốn sách sau:

1. 新日本語の基礎 I – II (Shin Nihongo no kiso I – II)

Giáo trình cơ sở tiếng Nhật mới - Tập 1 và Tập 2 (có kèm theo băng cát xét và băng hình)

2. みんなの日本語 初級 I – II (Minna no Nihongo Shokyu I – II)

Giáo trình tiếng Nhật cho mọi người, chương trình cơ sở - Tập 1 và Tập 2 (có kèm theo băng cát-xét và băng hình, đây là phiên bản mới của cuốn Shin-Nihongo no Kiso)

3. 日本語初歩 I – II (Nihongo Shoho I – II)

Giáo trình tiếng Nhật cơ sở - Tập 1 và Tập 2 (có băng cát-xét)

4. 新文化初級日本語 I – II (Shin Bunka Nihongo I – II)

Giáo trình tiếng Nhật cơ sở văn hóa mới - Tập 1 và Tập 2 (có băng cát-xét hoặc đĩa CD âm thanh)

Có thể kết hợp sử dụng một trong các giáo trình trên với cuốn sách sau:

なめらか日本語 (\*)

Nameraka Nihongo (Successful Communication in Japanese)

Giao tiếp tiếng Nhật lưu loát (có kèm theo băng cát-xét hoặc CD âm thanh để luyện nghe)

(\*) Cuốn sách này theo kinh nghiệm của tôi rất có ích cho những người muốn luyện nghe tiếng Nhật của người Nhật bản xứ vì đây là cuốn sách giới thiệu những biến thể của phát âm tiếng Nhật khác với tiếng Nhật học ở trường học (tiếng Nhật tiêu chuẩn dạy cho người nước ngoài). Một kinh nghiệm của tôi khi sống ở Nhật là sau khi học tiếng Nhật ở trường học ra, khi tiếp xúc với người Nhật, ngôn ngữ giao tiếp rất khác với ngôn ngữ trong trường, do vậy rất khó hiểu người Nhật nói. Cuốn sách trên đã giúp tôi bổ sung thêm vốn tiếng Nhật rất nhiều trong những năm sống học tập và làm việc ở Nhật Bản.

Ví dụ: khi học tiếng Nhật, chúng ta nói một câu tiếng Nhật tiêu chuẩn mà hầu hết các giáo trình tiếng Nhật dạy:

1. ちょっと待ってください。(Chotto mattekudasai)
2. ちょっとお待ちください。(Chotto omachikudada)

Có nghĩa là 'Hãy chờ tôi một lát'. Nhưng người Nhật khi nói chuyện giao tiếp hàng ngày họ thường nói một trong các cách khác như sau:

1. ちょっとまって。(Chotto matte)
2. ちょっと待っていてね。(Chotto matteitene)
3. ちょっと待っててね。(Chotto mattetene)

Hết bài 2

**Kì sau: Bài 3 – Chào hỏi, mẫu câu đơn giản và hội thoại**

**(Phụ lục - Bộ gõ tiếng Nhật Unicode dùng trong Windows tiếng Anh)**